TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Biện Hữu Tấn.

2. Bà Nguyễn Thị Quy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Nguyễn Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ*** *tham gia phiên tòa*: Bà Trịnh Thị Thanh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 334/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 227, khu 2, ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Thàm A S, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 227, khu 2, ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2022; bản tự khai ngày 18/10/2022 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Thàm A S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2003. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu Tẫn. Nguyên nhân do ông S không quan tâm và không có trách nhiệm với gia đình, khi bà khuyên can, góp ý thì ông S chửi bới, xúc phạm bà. Vì các con bà đã cố gắng chịu đựng để tiếp tục chung sống với ông S nhưng tình

cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, phai nhạt. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông S nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Thàm A S.

- Về con chung: Bà và ông Thàm A S có 04 con chung tên Thàm Hính Q, sinh ngày 01/3/1991, Thàm Hính D, sinh ngày 16/6/1993, Thàm Hính V, sinh ngày 26/8/1995 và Thàm Hính C, sinh ngày 01/9/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông Thàm A S tự thoả Tận nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/12/2022 bị đơn là ông Thàm A S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Xuân T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2003. Ông thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà T có xảy ra mâu Tẩn, nguyên nhân do khi uống rượu thì ông có nóng nảy trong cách cư xử với bà T, ông còn vứt tất cả quần áo của bà T ra vườn. Vì những điều này mà tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T rạn nứt, ông đã nhiều lần xin lỗi nhưng bà T không tha thứ. Nay bà T có yêu cầu được ly hôn với ông thì ông đồng ý.

- Về con chung: Ông và bà T có có 04 con chung tên Thàm Hính Q, sinh ngày 01/3/1991, Thàm Hính D, sinh ngày 16/6/1993, Thàm Hính V, sinh ngày 26/8/1995 và Thàm Hính C, sinh ngày 01/9/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục T thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tống đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Bà T và ông S đều thừa nhận tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông S đã mâu Thuẩn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Xuân T chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Thàm A S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 1, xã Phú Tân, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Xuân T yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Thàm A S nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị Xuân T là nguyên đơn; ông Thàm A S là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và anh bị đơn ông Thàm A S đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà T và ông S tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2003 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Xuân T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T và ông S đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông S đã xảy ra những bất đồng, mâu Tẫn. Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…*".

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Mâu thuẩn vợ chồng giữa bà T và ông S đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T yêu cầu xin ly hôn với ông S là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông S theo Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Xuân T chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 58, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Xuân T. Bà Nguyễn Thị Xuân T được ly hôn với ông Thàm A S.

2) Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3) Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí: Bà Nguyễn Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số 0003765 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà T đã nộp đủ án phí.

5) Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Thàm A S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Tân
(giấy CNKH số 24, ngày 09/5/2003);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Viễn